



yòng jù

用具

noun · utensils, tools, equipment

Example Sentences

Chú fáng yòng jù yào xǐ gān jìng

厨房用具要洗干净。

Kitchen utensils need to be washed clean.

Zhè xiē huì huà yòng jù hěn zhuān yè

这些绘画用具很专业。

These painting tools are very professional.

Dēng shān qián yào jiǎn chá suǒ yǒu ān quán yòng jù

登山前要检查所有安全用具。

Check all safety equipment before climbing.

Trace each character, then write the word on your own.

用 用 用 用 用 用 用 用

具 具 具 具 具 具 具 具 具 具 具